



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
essay	n	/eseɪ/	Bài luận
homework	n	/'həʊmwɜ:k/	Bài tập về nhà
presentation	v	/,prezn'teɪʃn/	Bài thuyết trình
project	n	/'prɒdʒekt/	Dự án
book report	n	/bʊk rɪ'pɔ:t/	Sách báo cáo
test	n	/test/	Bài kiểm tra
annoyed	adj	/ə'noɪd/	Tức giận
delighted	adj	/dɪ'laɪtɪd/	Vui vẻ, phấn khởi
fail	v	/feɪl/	Trượt
disappointed	adj	/,dɪsə'pɔɪntɪd/	Thất vọng
pass	adj	/pɑ:s/	Vượt qua
pleased	adj	/pli:zd/	Hài lòng
surprised	adj	/sə'praɪzd/	Ngạc nhiên
upset	adj	/,ʌp'set/	Buồn
abroad	adv	/ə'brɔ:d/	Ra nước ngoài
although	con.j	/ɔ:l'ðəʊ/	Mặc dù
experience	n	/ɪk'spiəriəns/	Kinh nghiệm
however	con.j	/haʊ'evə(r)/	Tuy nhiên.
lonely	adj	/'ləʊnli/	Cô đơn
negative	adj	/'negətɪv/	Tiêu cực

positive	adj	<i>/ˈpɒzətɪv/</i>	<i>Tích cực</i>
celebrate	v	<i>/ˈselɪbreɪt/</i>	<i>lễ kỉ niệm</i>
entrance (exam)	n	<i>/ˈentrəns/</i>	<i>kì thi đầu vào</i>
equipment	n	<i>[iˈkwɪpmənt]</i>	<i>đồ dùng, thiết bị</i>
extra	a	<i>/ˈekstrə/</i>	<i>thêm vào</i>
facility	n	<i>/fəˈsɪlɪti/</i>	<i>cơ sở, thiết bị</i>
gifted	a	<i>/ˈɡɪftɪd/</i>	<i>năng khiếu</i>
laboratory	n	<i>/ləˈbɒrətər/</i>	<i>phòng thí nghiệm</i>
lower secondary school	n		<i>trường trung học cơ sở</i>
midterm	n	<i>/ˈmɪdtəːm/</i>	<i>giữa kỳ</i>
opportunity	n	<i>/ ɒpəˈtjuːnɪti/</i>	<i>cơ hội, thời cơ</i>
outdoor	a	<i>/ ˈaʊtɔː(r)/</i>	<i>ngoài trời</i>
private	a	<i>/ˈpraɪvɪt/</i>	<i>cá nhân, tư nhân, riêng tư</i>
projector	n	<i>/ prəˈdʒektə/</i>	<i>máy chiếu</i>
resource	n	<i>/ rɪˈsɔːs /</i>	<i>tài nguyên</i>
royal	a	<i>/ˈrɔɪəl/</i>	<i>thuộc về hoàng gia</i>
service	n	<i>/ˈsəːvɪs/</i>	<i>dịch vụ</i>
share	v	<i>/ [ʃeə/</i>	<i>chia sẻ</i>
talented	a	<i>/ [ˈtæləntɪd/</i>	<i>tài năng</i>
well-known	a	<i>/ ˈwelˈnəʊn/</i>	<i>nổi tiếng</i>
erect	v	<i>/ɪˈrekt/</i>	<i>dựng lên</i>
grow	v	<i>/grəʊ/</i>	<i>phát triển</i>
locate	v	<i>/ləʊˈkeɪt/</i>	<i>định vị</i>
recognise	v	<i>/ˈrekəɡnaɪz/</i>	<i>nhận ra</i>
regard	v	<i>/rɪˈɡɑːd/</i>	<i>coi như, xem như</i>
rename	v	<i>/riːˈneɪm/</i>	<i>đặt tên</i>
reconstruct	v	<i>/,riːkənˈstrʌkt/</i>	<i>tái cấu trúc</i>
surround	v	<i>/səˈraʊnd/</i>	<i>bao vây, bao quanh</i>